

Kinh tế Việt Nam: Từ Chủ nghĩa Tư bản Quốc gia tới Chủ nghĩa tư bản thân hữu

Đỗ Mạnh Hồng,
Obirin University (Tokyo)
31/7/2017

Tóm tắt

Sau hơn ba thập kỷ “đổi mới”, kinh tế Việt Nam nhìn bên ngoài có vẻ như đạt được những thành tựu đáng kể. Theo World Bank, từ 2010 Việt Nam đã cơ bản vượt qua ngưỡng đói nghèo và được xếp vào nhóm thành quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp. Điều không thể nghi ngờ là phần lớn thành công bước đầu này là được đóng góp bởi sự phát triển của khu vực kinh tế vốn tư nhân trong nước (POEs – private owned enterprises) và các doanh nghiệp đầu tư vốn nước ngoài (FDI – foreign direct investment), do những chủ thể kinh tế này được “cởi trói” dần, từ những năm nửa sau thập kỷ 1990s trở đi.

Tuy nhiên bên cạnh những điểm sáng, thị trường thức quản trị nền kinh tế xã hội cho tới nay cũng đã và đang để lộ ra nhiều vết tối gây ảnh hưởng tới phát triển của Việt Nam trong dài hạn. Một vài nghiên cứu như ADB (2011) hay Ono (2011) đã cảnh báo Việt Nam đang ẩn chứa nhiều vấn đề căn bản về *thể chế (structure)* có thể đưa nền kinh tế rơi vào “bẫy thu nhập trung bình” (middle income trap). Khuynh hướng tốc độ tăng trưởng giảm dần trong những năm gần đây, từ 7-8% xuống còn 5-6%, có thể xem là những biểu hiện minh chứng cho lời cảnh báo này.

Bài viết này sẽ tập trung tìm hiểu những nguyên nhân cơ bản liên quan tới thể chế kinh tế Việt Nam hiện nay, tiếp cận từ góc nhìn kinh tế chính trị học, bằng cách phân tích những thay đổi trong chiến lược phát triển kinh tế của chính phủ, dựa trên hai khái niệm *chủ nghĩa tư bản quốc gia (state capitalism)* và *chủ nghĩa tư bản thân hữu (crony capitalism)*.

Giả thuyết chính ở đây là cho tới những năm đầu kỷ nguyên 2000, Việt Nam đã cố gắng sử dụng thị trường như một công cụ để quản trị nền kinh tế theo cách riêng của mình, là chú trọng vai trò của tư bản nhà nước, còn gọi là thời kỳ *chủ nghĩa tư bản quốc gia*. Song cách thức quản trị nền kinh tế bằng quyền lực của nhà nước, thông qua hệ thống doanh nghiệp vốn nhà nước (SOEs) đã không mang lại những kết quả như mong muốn của các nhà quản lý hoạch định chính sách.

Từ sau khi gia nhập WTO (cuối năm 2006), sức ép cởi mở qui chế theo những cam kết quốc tế đã có tác động tích cực đối POEs và FDI, kích thích hoạt động kinh tế “*mưu tìm lợi nhuận (profit seeking)*”. Tuy nhiên quá trình tự do hóa thị trường này bị trộn lẫn với chính sách bảo hộ SOEs đặt dưới những luật lệ thiếu minh bạch của hệ thống chính trị độc tài đã tạo những “mảnh đất” thuận lợi cho những hoạt động “*mưu cầu đặc lợi (rent seeking)*”, vốn là cái nôi làm nảy sinh và nuôi dưỡng *chủ nghĩa tư bản thân hữu*. Đây chính là nguồn gốc khiến cấu trúc nền kinh tế bị méo mó, hạn chế phát triển trong dài hạn.

Bài viết kiểm chứng giả thuyết trên thông qua việc khảo sát những chính sách phát triển kinh tế và kết quả mà các chủ thể kinh tế (SOEs, POEs và FDI) đạt được qua ba thời kỳ, đổi mới I (1986-1999), đổi mới II (2000-2006) và đổi mới III (từ 2007 tới nay).

Kết luận rút ra ở đây là, Việt Nam cần cải cách thể chế kinh tế chính trị một cách triệt để nếu muốn phát triển kinh tế xã hội trong dài hạn, và điều tối quan trọng ở đây là làm sao để tạo ra một thể chế kinh tế xã hội được quản trị, vận hành theo nguyên tắc “pháp luật tối thượng” (the rule of law) và động viên được sức mạnh (sáng tạo) của toàn thể mọi thành viên.

I. Dẫn nhập

Con đường chuyển đổi sang kinh tế thị trường của Việt Nam đã qua hơn 30 năm. Sau khi thoát khỏi cấm vận kinh tế của Mỹ (1995), gia nhập ASEAN và mở cửa với thị trường quốc tế từng bước đã giúp hoạt động đầu tư, sản xuất công nghiệp cũng như xuất nhập khẩu ngày càng tăng mạnh, cơ cấu kinh tế thay đổi với tỉ trọng của công nghiệp và dịch vụ trong tổng giá trị gia tăng ngày càng lớn. Một trong những mốc đánh dấu sự phát triển là năm 2010, Việt Nam đã vượt qua mức đói nghèo, bước vào nhóm thu nhập trung bình, dù còn khiêm tốn là trung bình thấp.

Theo World Bank (2012) hay Ono (2009), lý do cơ bản dẫn tới những thành công trên là vì nền kinh tế dần được tự do hóa trong điều kiện chính trị ổn định. Đỗ (2005, 2007) chỉ rõ hơn, yếu tố quyết định mang lại phát triển kinh tế trong thời gian qua là việc dỡ bỏ những rào cản luật pháp đối với những hoạt động đầu tư bằng vốn nước ngoài và vốn tư nhân trong nước.

Nhìn chung có nhiều ý kiến cho rằng chính sách phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam về cơ bản là giống như Trung Quốc, ví dụ Tran (2010) hay Nakagane (2012). Cả hai quốc gia này cùng chủ trương theo đuổi mục tiêu xây dựng *nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*. Về thực chất có thể xem đây là một dạng mô hình phát triển kiểu độc tài hay *chủ nghĩa tư bản quốc gia*. Tuy nhiên như Tanaka (2012), Kato và Kubo (2009) lưu ý, mô hình của Việt Nam và Trung Quốc khác hẳn với mô hình phát triển kiểu *chủ nghĩa tư bản quốc gia* trong điều kiện thể chế chính trị tự do dân chủ. Liên quan tới điểm này gần đây cũng có ý kiến gây được chú ý, ví dụ Ian Bremar (2010), cho rằng mô hình phát triển kiểu *chủ nghĩa tư bản quốc gia* nhấn mạnh vai trò can thiệp của chính phủ, như Nga hay Trung Quốc đang theo đuổi, có khả năng thay thế mô hình *chủ nghĩa tư bản quốc gia* truyền thống, vốn đi liền với điều kiện thể chế chính trị tự do dân chủ.

Việc tìm hiểu xem cách thức Việt Nam đã lựa chọn có phải đúng là mô hình phát triển kiểu *chủ nghĩa tư bản quốc gia* không, là một vấn đề có ý nghĩa sâu xa cả về mặt lý luận cũng như thực tiễn. Dựa trên suy nghĩ này, bài viết sẽ nghiên cứu lại quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường của Việt Nam trong thời gian qua, phân tích những nguyên nhân dẫn tới phát triển, với mục đích cung cấp thông tin tham khảo giúp cho việc kiểm chứng nhận định mà ADB (2011) hay Ono (2011) đã chỉ ra, là Việt Nam có khả năng đối mặt với “bẫy thu nhập trung bình”.

Cấu trúc của bài viết như sau. Phần II sẽ khảo sát một số nghiên cứu trước về các mô hình phát triển kiểu *chủ nghĩa tư bản quốc gia* hay *chủ nghĩa tư bản thân hữu*, từ đó đưa ra một giả thuyết về mô hình chuyển đổi kinh tế của Việt Nam. Nói một cách ngắn gọn, quá trình phát triển kinh tế Việt Nam qua đồng thời vừa là quá trình thay đổi từ mô hình phát triển kiểu nhà nước chủ đạo (government-led transition) sang kiểu thị trường chủ đạo (market-led transition) vừa là quá trình thay thế từ *chủ nghĩa tư bản quốc gia* sang *chủ nghĩa tư bản thân hữu*.

Phần III sẽ kiểm chứng giả thuyết này thông qua việc phân tích những thay đổi về thể chế kinh tế và các điều kiện liên quan tới sự phát triển của các chủ thể kinh tế phân theo thành phần sở hữu, đặc biệt chú trọng so sánh giai đoạn trước và sau năm 2000. Cuối cùng bài viết sẽ nêu ra một vài gợi ý liên quan tới việc xây dựng chính sách phát triển kinh tế xã hội trong dài hạn.

II. Một số Mô hình Phát triển Kinh tế

1. Chủ nghĩa Tư bản Quốc gia mang tính Dân chủ và Chủ nghĩa Tư bản Quốc gia mang tính Độc tài: “Bàn tay Vô hình” hay “Bàn tay Hữu hình”

Nói một cách tổng quát trong quản lý vận hành một nền kinh tế, tùy thuộc việc sử dụng “bàn tay vô hình” (dựa vào nguyên lý cạnh tranh của thị trường tự do) hay “bàn tay hữu hình” (chú trọng vai trò can thiệp của chính phủ) làm công cụ điều hành chính, có thể chia mô hình phát triển kinh tế thành ba loại, kinh tế thị trường, kinh tế chỉ huy và kinh tế hỗn hợp. Trên thực tế ngày nay đa số các quốc gia đều áp dụng mô hình kinh tế hỗn hợp. Tuy nhiên, nếu cân nhắc chi tiết hơn mức độ sử dụng mỗi “bàn tay” trong nền kinh tế hỗn hợp lại có thể chia thành “kinh tế hỗn hợp mang tính thị trường” (lấy “bàn tay vô hình” là công cụ chính) hay “kinh tế hỗn hợp mang tính chỉ huy” (coi trọng “bàn tay hữu hình”).

Về mặt lý thuyết, trong điều kiện cạnh tranh tự do hoàn hảo có thể thấy “bàn tay vô hình” là một công cụ tối ưu đối với việc phân bổ tài nguyên một cách hiệu quả. Nhưng trên thực tế do cạnh tranh hoàn hảo không tồn tại nên khó có thể phán định trong số này đâu là mô hình tốt nhất. Song có thể nói, tùy mức độ và khả năng của mình, mỗi nền kinh tế có thể có một mô hình tối ưu riêng bằng cách sử dụng hợp lý cả hai “bàn tay”. Theo cách nghĩ này thì *thể chế kinh tế hỗn hợp mang tính chỉ huy* cũng có thể là một lựa chọn hữu hiệu nhất thời đối với các nền kinh tế đang phát triển.

Kinh tế hỗn hợp mang tính thị trường và *kinh tế hỗn hợp mang tính chỉ huy* dù cùng là kinh tế hỗn hợp nhưng mang những đặc trưng hoàn toàn trái ngược nhau. Mô hình đầu cơ bản dựa trên nguyên lý thị trường nhưng có những giới hạn về cạnh tranh tự do nhất định. Ví dụ việc áp dụng luật chống độc quyền hay những chế độ hỗ trợ của chính phủ. Hay những can thiệp vào thị trường thông qua những doanh nghiệp quốc hữu hoặc quốc doanh trong một số hoạt động cung cấp hàng hóa dịch vụ công. Còn mô hình sau thì vai trò can thiệp thị trường của chính phủ được nhấn mạnh hơn, và hệ thống doanh nghiệp quốc hữu hoặc quốc doanh được xem là chủ thể chính trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế, không chỉ riêng cung cấp hàng hóa và dịch vụ công.

Hai mô hình *kinh tế hỗn hợp kiểu chỉ huy* và *kinh tế hỗn hợp kiểu thị trường* này phần nào tương đương với mô hình “*Quốc tiến Dân thoái*” và “*Quốc thoái Dân tiến*” được Miura (2013) mô tả trong phân tích về sự thay đổi của kinh tế Trung Quốc những năm gần đây.

Xét theo những cách phân loại này, có thể thấy mô hình “*kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*” mà cả Trung Quốc và Việt Nam tự sáng tác và kiên trì theo đuổi cho tới nay thực chất chỉ là một kiểu đường lối kết hợp một cách mập mờ hai mô hình nêu trên.

Từ một góc nhìn khác, cũng có thể thấy hai mô hình trên có nhiều điểm giống với “*chủ nghĩa tư bản kiểu thị trường*” và “*chủ nghĩa tư bản quốc gia kiểu mới*” được đề cập trong Ian Bremer (2010). Cụ thể là, từ sau khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008, nhiều chính phủ trong các nền kinh tế thị trường đã không chỉ đóng vai hỗ trợ khắc phục những thất bại của thị trường mà còn có những động thái định hướng giá cả thị trường, đặc biệt trong thị trường vốn và tín dụng. Nói một cách khác, trong bối cảnh những mối quan hệ kinh tế chính trị quốc tế thay đổi theo hướng toàn cầu hóa ngày càng sâu, thì hoàn toàn có khả năng một

chính phủ mạnh có thể theo đuổi một chiến lược phát triển bằng cách thay thế cơ bản chức năng điều tiết của thị trường. Tuy nhiên, khái niệm *chính phủ mạnh* ở đây được hiểu là một chính phủ được bảo hộ bởi một thể chế chính trị độc tài, có sức mạnh chi phối tuyệt đối từ những vấn đề về lập pháp, tư pháp và hành pháp cho tới quản lý thị trường thông qua hệ thống doanh nghiệp vốn nhà nước.

Phương thức quản trị quốc gia kiểu (*chủ nghĩa tư bản quốc gia mới*) này đặt quyền lực tập trung vào một nhóm thiểu số (chính trị gia, kỹ trị gia và những doanh nghiệp mang tính *chủ nghĩa tư bản thân hữu*) song cũng có hiệu quả phát triển toàn bộ nền kinh tế ở một mức độ nhất định. Trường hợp của Trung Quốc là một ví dụ. Ở đây thị trường (giá cả) không phải được dẫn dắt chỉ bằng “bàn tay vô hình” mà chịu nhiều tác động của chính phủ. Tuy nhiên, mô hình này có thể đưa nền kinh tế phát triển tới mức nào (có vượt qua bẫy thu nhập trung bình hay không), cho tới thời điểm này, vẫn còn là một câu hỏi chưa có lời giải đáp.

Theo lý thuyết của Schumpeter (1942), điều kiện tiên quyết đối với vấn đề phát triển kinh tế là khả năng sáng tạo mang tính đột phá liên tục, thúc đẩy một cách năng động quá trình nảy sinh công nghệ kỹ thuật mới. Và Bremer (2010) lập luận, mô hình theo *chủ nghĩa tư bản quốc gia kiểu mới* không có sức sáng tạo đột phá này. Là vì nếu có, sức sáng tạo này sẽ không chỉ giới hạn trong phạm vi kinh tế mà có khả năng phá hủy thể chế chính trị độc tài, vốn là điều kiện vừa cần vừa đủ bảo đảm cho sự tồn tại của chính phủ mang màu sắc *chủ nghĩa tư bản quốc gia mới* này.

Tuy nhiên dù phỏng đoán mô hình *chủ nghĩa tư bản quốc gia mới* này đối với một nền kinh tế đang trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa (catch-up) có thể hiệu quả hơn thị trường tự do, thì cũng cần làm rõ hơn mối tương quan giữa những nhân tố nội tại bên trong mô hình với hiệu quả phát triển kinh tế của chúng. Có nghĩa là, nếu mô hình này không phải tạo ra tăng trưởng nhờ tăng năng lực sản xuất (năng suất lao động toàn xã hội) của nền kinh tế mà đơn thuần chỉ là kết quả của việc huy động tăng những nguồn lực đầu vào của sản xuất (như sức lao động rẻ, tài nguyên thiên nhiên thô) thì chỉ trong một thời gian ngắn tốc độ tăng trưởng sẽ bị chậm lại. Và quá trình giảm tốc này có thể xem là tỉ lệ thuận với mức độ lãng phí cơ hội phát triển do phân bổ tài nguyên kém hiệu quả.

Thực tế vấn đề lãng phí cơ hội phát triển do phân bổ tài nguyên kém hiệu quả này có quan hệ chặt chẽ với sự tồn tại của hệ thống doanh nghiệp đại diện cho *chủ nghĩa tư bản thân hữu*.

2. Chủ nghĩa Tư bản Thân hữu

Chủ nghĩa tư bản thân hữu là một khái niệm không mới. Hiểu một cách chung nhất đó là những hoạt động mưu cầu đặc lợi (rent seeking) hoặc là những câu kết giữa các doanh nghiệp với giới chính trị và quan chức quản lý nhà nước nhằm tạo ra những lợi nhuận độc quyền cho một nhóm thiểu số trong nền kinh tế. Theo Randall G. Holcombe (2013) thì đó là một hệ thống kinh tế trong đó “lợi nhuận” của doanh nghiệp phụ thuộc vào những mối quan hệ chính trị.

Một nghiên cứu khác có tính hệ thống hơn về *chủ nghĩa tư bản thân hữu* có thể tham khảo là David C. Kang (2002). Nghiên cứu này phân tích khái niệm *chủ nghĩa tư bản thân hữu* dựa trên việc xem xét mối quan hệ giữa mức độ tham

những và hối lộ (corruptions) và chi phí giao dịch (transaction costs), và tình trạng “chính phủ mạnh” hay “chính phủ yếu” và “doanh nghiệp tập trung” hay “doanh nghiệp phân tán”, có cân nhắc tới mức độ dân chủ về thể chế chính trị.

Ở đây khái niệm “chính phủ mạnh” ám chỉ do thể chế chính trị thiếu dân chủ hoặc mang đậm tính độc tài, quyền lực chính trị chỉ nằm trong tay một nhóm nhỏ nên chính phủ không chỉ thực hiện chức năng hành pháp mà còn có ảnh hưởng mạnh, quyền lực chi phối đối với cả quá trình lập pháp và tư pháp. Ngược lại “chính phủ yếu” là chính phủ không có quyền lực hay ảnh hưởng đối với quá trình lập pháp và tư pháp. Trường hợp này, quyền lập pháp được phân phối một cách dân chủ cho mọi thành viên trong xã hội. Còn “doanh nghiệp tập trung” là tình trạng nền kinh tế được chi phối bởi một thiểu số tập đoàn doanh nghiệp qui mô lớn. Ngược lại, “doanh nghiệp phân tán” là tình trạng nền kinh tế có vô số doanh nghiệp cạnh tranh, không bị chi phối bởi một bộ phận doanh nghiệp nhỏ nào. Dựa trên những khái niệm này Kang (2001) chia các nền kinh tế xã hội thành bốn loại.

Thứ nhất là mô hình “chính phủ mạnh và doanh nghiệp tập trung” (Kang I). Trường hợp này cả chính phủ và doanh nghiệp đều có sức ảnh hưởng về mặt chính trị đối với toàn bộ nền kinh tế nên tham nhũng hối lộ và chi phí giao dịch sẽ được duy trì ở một mức độ nhất định (bởi sự thỏa hiệp giữa doanh nghiệp và chính phủ).

Thứ hai là mô hình “chính phủ mạnh và doanh nghiệp phân tán” (Kang II). Trạng thái này sẽ gây ra nạn tham nhũng hối lộ quá mức và chi phí giao dịch cao. Lý do vì các doanh nghiệp cạnh tranh phân tán không có khả năng gây sức ép đối với hệ thống chính trị, trong khi chính phủ mạnh có khả năng lạm dụng quá mức những thủ đoạn chính trị. Mô hình này có thể giúp nền kinh tế phát triển ở một mức độ nào đó, nhưng nạn tham nhũng hối lộ quá mức sẽ gây tổn thất kinh tế nhiều hơn hiệu quả kích thích phát triển. Đây chính là nguyên nhân cản trở tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Ở đây chính phủ (chính trị gia) sẽ nắm quyền chủ động trong việc đòi doanh nghiệp hối lộ.

Thứ ba là mô hình “chính phủ yếu và doanh nghiệp tập trung” (Kang III). Trường hợp này có xu hướng kích thích hành vi tìm kiếm đặc lợi (rent seeking) của doanh nghiệp. Song do chính phủ yếu không có khả năng chi phối quá trình lập pháp nên không dẫn tới tình trạng tham nhũng quá mức. Ở mô hình này do doanh nghiệp mong muốn mưu cầu đặc lợi nên có xu hướng chủ động đưa hối lộ.

Thứ tư là mô hình “chính phủ yếu và doanh nghiệp tập trung” (Kang IV). Đây là hình thái gần với các nền kinh tế tiên tiến theo chủ nghĩa dân chủ. Tại những quốc gia này nền kinh tế đã phát triển đạt trình độ cao dựa trên nguyên lý thị trường tự do cạnh tranh. Ở mô hình này hoạt động vận động hành lang (lobby) đòi hỏi tính minh bạch hợp pháp sẽ không khiến chi phí giao dịch tăng quá cao.

Nhìn chung, cấu trúc kinh tế xã hội của các nền kinh tế đang phát triển (developing countries) tập trung ở ba mô hình đầu. Trong dài hạn, dưới những tác động của các nhân tố cả bên trong và bên ngoài nền kinh tế, theo thời gian cấu trúc kinh tế xã hội của một quốc gia sẽ thay đổi từ mô hình này sang mô hình khác, không theo một trật tự chung. Và làm sao để có thể xây dựng được mô hình Kang IV là một vấn đề không đơn giản với mỗi quốc gia.

3. Giả thuyết về sự Thay đổi Mô hình Phát triển Kinh tế Việt Nam

Nhìn chung đường lối cải cách kinh tế của Việt Nam từ sau 1990 biến đổi một cách không ổn định. Quá trình thay đổi từ kế hoạch tập trung sang thị trường, cho tới năm 2000, chính phủ đã thử nghiệm xây dựng mô hình *kinh tế hỗn hợp mang tính chỉ huy* (hay *quốc tiến dân thoái*) theo đuổi *chủ nghĩa tư bản quốc gia mới* (chú trọng bảo hộ doanh nghiệp nhà nước). Nhưng từ 2000 đến 2006, chiến lược phát triển xoay sang hướng tới mô hình *kinh tế hỗn hợp mang tính thị trường*. Nhưng từ khi gia nhập WTO (2007) nền kinh tế bắt đầu rơi vào tình trạng bị chi phối bởi *chủ nghĩa tư bản thân hữu*. Tới nay, thế lực *chủ nghĩa tư bản thân hữu* trong nền kinh tế không chỉ hiện thân trong những tập đoàn doanh nghiệp nhà nước đã và đang được ân hưởng chính sách bảo hộ của chính phủ, mà cả một bộ phận doanh nghiệp đội lốt tư nhân có quan hệ cấu kết chặt chẽ với giới chính trị và quan chức.

Nói một cách khác, kinh tế Việt Nam hiện nay là một thực thể hỗn hợp mang cả tính Kang II (chính phủ mạnh – doanh nghiệp phân tán) cả tính Kang I (chính phủ mạnh – doanh nghiệp tập trung), đặt dưới một thể chế chính trị độc tài không cứng nhắc. Nhưng cần nói thêm, trường hợp của Việt Nam, khái niệm “chính phủ mạnh” không chỉ có ảnh hưởng chi phối tới quá trình lập pháp như Kang mô tả, mà với cả những chi phối quá trình tư pháp, do vậy nó có khả năng can thiệp một cách độc đoán, trực tiếp hay gián tiếp tới mọi hoạt động của thị trường. Còn “doanh nghiệp tập trung” ở đây hàm ý chỉ những tập đoàn doanh nghiệp nhà nước có khả năng gây ảnh hưởng chính trị đối với việc hoạch định chính sách luật lệ chung.

Hiện thân của *chủ nghĩa tư bản thân hữu* được đề cập ở đây là những doanh nghiệp không đặt mục đích mưu tìm lợi nhuận (profit seeking) mà chú trọng những hành vi mưu cầu đặc lợi (rent seeking) cấu kết chặt chẽ với các nhà hoạch định chính sách (cả lập pháp và hành pháp).

Để kiểm chứng giả thuyết trên, sau đây sẽ khảo sát quá trình thay đổi thể chế kinh tế trong mối tương quan với những thay đổi của ba chủ thể chính là SOEs, POEs và FDI, trong nền kinh tế, qua ba giai đoạn, trước năm 2000, trong khoảng 2000-2006 và từ 2007 tới nay, trong đó sẽ phân tích những điều kiện đã làm nảy sinh *chủ nghĩa tư bản thân hữu* kiểu Việt Nam.

Những số liệu sử dụng ở đây là những số liệu chính thống do các nguồn như chính phủ Việt Nam, các cơ quan thống kê nhà nước, World Bank, ADB công bố công khai.

III. Đổi mới I (1986 – 1999): Thất bại của Mô hình *Chủ nghĩa tư bản quốc gia*

Đầu thập kỷ 1980, những cuộc *cải tạo công thương nghiệp* nhằm loại bỏ sự tồn tại của khu vực kinh tế tư nhân (theo tinh thần Hiến pháp 1980) đã đẩy nền kinh tế Việt Nam đến chỗ phải đối mặt với vấn đề “*thay đổi hay là chết*”. Sau một thời gian vật lộn cuối cùng chính sách cải cách kinh tế thay đổi từ đường lối kế hoạch tập trung sang cơ chế thị trường cũng được ban hành, vào năm 1986. Trên thực tế, ở các địa phương chính quyền trung ương, theo Đặng Phong (2009), động thái này đã manh nha xuất hiện tại các tỉnh thành phố ở khu vực

Bắc bộ như Vĩnh Phúc, Hải Phòng từ nhiều năm trước đó.

Nói chính xác thì chính sách Đổi mới thời kỳ đầu có thể xem là mang đậm màu sắc *chủ nghĩa tư bản quốc gia*. Trong khoảng 1986-1990, dù chính phủ đã công khai chủ trương áp dụng cơ chế thị trường trong quản lý nền kinh tế, nhưng luật lệ mới chỉ bắt đầu “cởi trói” cho các doanh nghiệp SOEs và FDI, còn khu vực POEs thì vẫn chưa được thừa nhận.

Ý đồ của những nhà hoạch định chính sách đương thời là đồng thời huy động vốn và lợi dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến của đầu tư nước ngoài để cải thiện năng lực sản xuất của bộ phận SOEs, từ đó dùng SOEs để phát triển nền kinh tế. Vì vậy thời kỳ đầu này phần lớn FDI vào Việt Nam hoạt động dưới dạng liên doanh liên kết với các POEs.

Bước vào thập kỷ 1990s, đến lượt POEs bắt đầu được cởi trói, có thể tham gia vào những hoạt động kinh tế. Tuy nhiên tới hết thập kỷ 1990s, “cơ chế xin - cho” và những qui chế luật pháp vẫn vô cùng khắt khe đối với bộ phận doanh nghiệp này.

Kết quả là từ thời kỳ đầu cải cách cho tới năm 2000, ba chủ thể của nền kinh tế đã thay đổi với những động thái và xu hướng hoàn toàn khác nhau.

i. Đầu tư Nước ngoài (FDI) - Thất bại của những liên doanh

Từ năm 1987, sau khi luật đầu tư nước ngoài được ban hành, FDI đã bắt đầu xuất hiện ở Việt Nam. Theo qui định luật pháp, các hình thức FDI được phép hoạt động có thể dưới dạng hợp đồng kỹ thuật, liên doanh, hoặc 100% vốn nước ngoài, trên nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên trên thực tế với nhiều ràng buộc về mặt thủ tục hành chính và nạn giấy phép con (ví dụ, theo thông tư hướng dẫn thực hiện luật đầu tư trực tiếp vốn nước ngoài năm 1988, qui định hồ sơ đăng ký đòi hỏi giấy phép đồng ý của đồng thời nhiều cơ quan quản lý nhà nước) nên hầu hết những dự án FDI đều lựa chọn hình thức hoặc là hợp đồng kỹ thuật hoặc thành lập liên doanh mới với SOEs. Thời kỳ này FDI không và không thể liên doanh với POEs, vì bản thân bộ phận doanh nghiệp này còn chưa được cởi trói.

Trong thời kỳ đầu này (1988-1995), phần lớn FDI tập trung vào các ngành dịch vụ như nhà hàng, khách sạn hoặc xuất nhập khẩu nguyên liệu. Lĩnh vực công nghiệp chế tạo chỉ có một vài dự án như liên doanh sản xuất bánh kẹo “Fuji – Hồng Hà”, liên doanh lắp ráp tivi “Vietronics”¹.

Như trình bày trên, mong muốn của các nhà hoạch định chính sách là thúc đẩy các hoạt động liên doanh giữa FDI và SOEs nhằm sử dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến của FDI để nâng cao năng lực sản xuất của SOEs, nhưng trên thực tế mục đích này đã không trở thành hiện thực. Theo Đỗ (2006) từ nửa sau thập kỷ 1990s, những thay đổi về quan hệ cả bên trong và bên ngoài nền kinh tế, như sự tham gia ngày càng tăng của POEs, chính sách cấm vận kinh tế của Mỹ được xóa bỏ, hay quyết định gia nhập khối ASEAN đã tạo ra dòng FDI mới, khiến môi trường cạnh tranh ngày càng sôi động, và kết quả là phần lớn các dự án liên doanh giữa FDI và SOEs từ giai đoạn trước đó hoặc giải thể hoặc chuyển đổi thành hình thức 100% vốn đầu tư nước ngoài.

¹ Thực tế, lý do FDI chưa du nhập vào Việt Nam nhiều thời kỳ này còn do ảnh hưởng của lệnh cấm vận kinh tế của Mỹ. Chính sách cấm vận này được xóa bỏ từ sau khi quan hệ ngoại giao Việt - Mỹ được thiết lập lại năm 1995.

Từ sau năm 1995, FDI chảy vào công nghiệp chế tạo bắt đầu tăng dần, nhưng phần lớn là những hoạt động gia công lắp ráp đơn giản, với mục đích sử dụng nguồn nhân công giá rẻ.

Nhìn chung dù hình thức và lĩnh vực hoạt động có thay đổi nhưng thời kỳ này hiệu quả chuyển giao công nghệ kỹ thuật qua FDI đối với nền kinh tế có thể nói rất khiêm tốn.

ii. SOEs – Cải cách Nhen nhóm, Hình thức

Sau khi chính sách Đổi mới được ban hành, chính phủ đã thay đổi cách thức can thiệp vào các doanh nghiệp nhà nước từ trực tiếp (bằng mệnh lệnh kế hoạch) sang quản lý gián tiếp (kết hợp công cụ thị trường và trao quyền tự chủ một hoặc nhiều phần kế hoạch kinh doanh cho doanh nghiệp). Cụ thể là trong lĩnh vực tài chính tiền tệ, hệ thống ngân hàng được tổ chức lại theo hai bộ phận ngân hàng chính sách và ngân hàng thương mại tương ứng với hai chức năng phục vụ quản lý chính sách và chức năng cung cấp dịch vụ tài chính tín dụng. Và ngân hàng Trung ương cũng được quy định lại tập trung vào hai chức năng phát hành và quản lý tiền tệ, theo luật ngân hàng Trung ương².

Mặt khác, trong lĩnh vực công nghiệp các doanh nghiệp SOEs được phép sử dụng những tài nguyên kinh doanh được phân bổ (vốn, đất đai, lao động) tự do tham gia thị trường. Tuy nhiên theo Đỗ (2010) thì những ân huệ bảo hộ liên quan tới quyền sử dụng đất và huy động vốn đối với bộ phận SOEs này vẫn được duy trì như thời gian trước. Thực tế cho tới cuối thập kỷ 1990s, SOEs vẫn chiếm vị trí độc quyền trong hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế, trong tổng sản lượng toàn nền kinh tế SOEs luôn duy trì tỉ trọng áp đảo so với FDI và POEs.

iii. POEs – Thời kỳ Thai nghén

Về mặt luật pháp, trong những năm 1986 – 1990 chính sách Đổi mới đã mở cửa thị trường cho các doanh nghiệp FDI và SOEs, nhưng POEs còn chưa được cởi trói. Nhưng theo Đặng Phong (2009) thực tế ngay từ khi chính sách đổi mới được công bố, bộ phận POEs đã tồn tại trong nền kinh tế dưới dạng phi chính thức (informal sector).

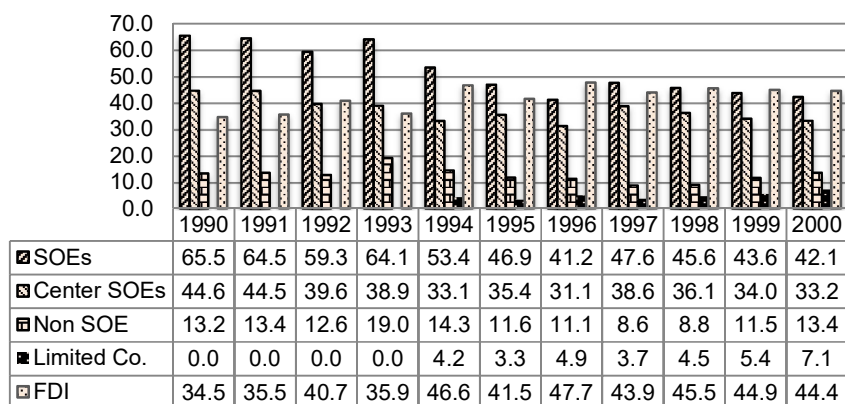
Theo Đỗ (2006, 2007), chỉ từ sau khi luật Doanh nghiệp tư nhân và luật Công ty được ban hành lần lượt các năm 1990 và 1991, hơn nữa với Hiến pháp mới năm 1992, lần đầu tiên tư bản tư nhân được pháp luật thừa nhận và bảo đảm. Điều này đã khiến số lượng POEs tăng lên nhanh chóng liên tục cho tới cuối thập kỷ 1990s. Song một đặc điểm đáng lưu ý là hầu hết số doanh nghiệp này không tham gia vào công nghiệp chế tạo mà tập trung vào lĩnh vực dịch vụ (như bán lẻ) là những hoạt động kinh doanh không cần đầu tư máy móc thiết bị tài sản cố định nhiều. Tuy nhiên cũng có một số địa phương Nam bộ có những doanh nghiệp (phần lớn của người Hoa) sản xuất kinh doanh hàng tiêu dùng như thuốc đánh răng, xà phòng hay xay xát gạo, song đại bộ phận hoạt động không công khai (che dấu biển công ty).

² Ngân hàng Trung ương Việt Nam vốn dĩ ngoài chức năng phát hành và quản lý tiền tệ còn thực hiện mọi chức năng của một tổ chức tín dụng như huy động và cho vay.

iv. Thất bại của Mô hình Chủ nghĩa tư bản quốc gia thời kỳ đầu Đổi mới

Kể từ khi bắt đầu đổi mới cho tới năm 2000, Việt Nam đã lựa chọn chiến lược phát triển theo chủ nghĩa tư bản quốc gia vừa trao quyền tự chủ kinh doanh cho bộ phận SOEs và kiên trì chính sách bảo hộ đối với những doanh nghiệp này. Tuy nhiên, như hình 1 cho thấy, trái với những kỳ vọng của chính phủ tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của SOEs giảm từ 65.5 % năm 1990 xuống còn 42.1 % vào năm 2000. Theo số liệu của ADB (Key Indicator hàng năm) thì giá trị sản xuất của toàn bộ ngành công nghiệp Việt Nam tăng từ 5.4 nghìn tỉ VND năm 1990 lên 198 nghìn tỉ VND năm 2000 (theo giá so sánh năm 1995). Tỉ trọng của FDI tăng thay thế phần giảm của SOEs (từ 34.5% lên 44.4 %), trong khi tỉ trọng của POEs gần như không thay đổi, khoảng 13%.

Hình 1. Tỉ trọng trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp 1990 – 2000 (%)



Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của GSO.

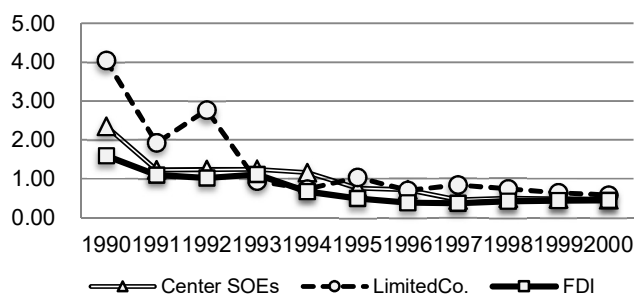
Ghi chú: GDP công nghiệp năm 1990 = 54.6 nghìn tỉ VND, năm 2000 = 198.3 nghìn tỉ VND (giá cố định năm 1995)

Nhìn vào qui mô vốn thì nửa đầu thập kỷ 1990s tỉ trọng của SOEs lớn hơn nhiều so với FDI và POEs. Qui mô vốn của SOEs năm 1990 và 1999 lần lượt gấp 64 lần và 30 lần POEs, 1.3 lần và 0.8 lần FDI.

Những số liệu này cho thấy, dù được hưởng những ân huệ của chính sách bảo hộ và sử dụng một lượng vốn lớn nhưng tỉ trọng SOEs trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp lại giảm dần, chứng tỏ mức độ đóng góp cho phát triển kinh tế chung của bộ phận doanh nghiệp này không được như kỳ vọng.

Xét về tỉ lệ giá trị đầu ra trên 1 đơn vị vốn cố định như hình 2 cho thấy, nhìn chung hiệu suất sử dụng vốn của cả ba bộ phận doanh nghiệp đều có xu hướng giảm, nhưng trong đó hiệu suất của SOEs giảm nhanh trong từ nửa đầu thập kỷ 1990s và từ 1997 trở đi 1 đơn vị vốn của SOEs chỉ tạo ra được 0.5 đơn vị giá trị sản xuất công nghiệp.

Hình 2. Tỉ lệ giá trị sản xuất trên vốn cố định giai đoạn 1990 – 2000 (lần)



Nguồn) Như hình 1

Thực tế, trong điều kiện thể chế kinh tế ngày càng tự do hiện tượng hiệu quả sản xuất của FDI và POEs giảm có thể nghĩ là một bằng chứng gián tiếp phản ánh sự thất bại của chiến lược phát triển kiểu *chủ nghĩa tư bản quốc gia*. Là vì, việc đồng thời vừa trao quyền tự chủ kinh doanh vừa bảo hộ (ưu đãi quyền sử dụng vốn và đất đai) đối với SOEs đã đẩy các bộ phận doanh nghiệp còn lại vào thế bất lợi.

Nhìn tổng thể quá trình thay đổi thể chế kinh tế thì từ nửa sau thập kỷ 1990s tốc độ tự do hóa đối với các hoạt động kinh tế tăng dần, nhưng do ảnh hưởng của chính sách phát triển kiểu *chủ nghĩa tư bản quốc gia* (coi trọng SOEs) nên thực tế chức năng phân phối nguồn lực kinh doanh thị trường đã không được phát huy tối đa, giữa các bộ phận doanh nghiệp hình thức sở hữu khác nhau không tồn tại cạnh tranh. SOEs, POEs và FDI mỗi bộ phận tập trung vào những phân mảng thị trường khác nhau. Ở cả thị trường nội địa cũng như thị trường quốc tế những nhóm doanh nghiệp này có xu hướng tránh đối đầu cạnh tranh nhau.

Nửa đầu 1990s FDI có hệ số giá trị sản xuất trên vốn cố định cao do đầu tư tập trung chủ yếu vào những hoạt động dịch vụ thương mại như nhà hàng, khách sạn. Nhưng từ nửa sau 1990s FDI bắt đầu triển khai những hoạt động sản xuất chế tạo (chủ yếu là lắp ráp đơn giản, sử dụng nhiều lao động rẻ, năng suất lao động thấp, nhưng cũng cần đầu tư xây dựng nhà xưởng và máy móc thiết bị) vì vậy hệ số giá trị sản xuất trên vốn cố định giảm nhanh xuống mức tương đương các bộ phận doanh nghiệp vốn nội địa.

Còn POEs, vừa yếu thế về kỹ thuật sản xuất cũng như tài nguyên kinh doanh so với FDI, vừa yếu thế về khả năng tiếp cận vốn, sử dụng đất... so với SOEs đã lựa chọn những phân mảng thị trường không cạnh tranh trực tiếp với cả hai bộ phận doanh nghiệp này. Dù vậy, những phân mảng thị trường nội địa POEs khai thác giai đoạn đầu 1990s có hiệu quả giá trị sản xuất trên vốn cố định cao, cũng nhanh chóng bị thu hẹp. Đồng thời với sự tham gia cạnh tranh của những doanh nghiệp SOEs địa phương quản lý thuộc đối tượng bị cải cách cắt bảo hộ, và số lượng những doanh nghiệp POEs mới thành lập gia tăng nhanh đã hạ thấp tỉ lệ giá trị sản xuất trên vốn cố định của bộ phận doanh nghiệp này.

Đánh giá tổng quát, có thể thấy chiến lược phát triển theo *chủ nghĩa tư bản quốc gia* của Việt Nam giai đoạn này không thành công. Nó đã không phát triển được tư bản quốc gia (đại diện bởi SOEs), đồng thời tạo ra môi trường kinh doanh bất lợi cho FDI và POEs, kìm hãm sự phát triển của những bộ phận doanh nghiệp này cũng như sự phát triển chung của toàn bộ nền kinh tế.

IV. Kinh tế Việt Nam giai đoạn sau 2000 – Đổi mới II và III - Sự hình thành

của *chủ nghĩa tư bản thân hữu* kiểu Việt Nam - Chuyển biến từ mô hình kinh tế chỉ huy mang tính thị trường sang thị trường mang tính chỉ huy.

i. Đổi mới II – Sự hình thành của Mô hình Kinh tế Hỗn hợp mang tính Chỉ huy

Từ sau 2000, kinh tế Việt Nam thể hiện màu sắc từ bỏ đường lối phát triển *chủ nghĩa tư bản quốc gia*, chuyển đổi từ chỉ huy mang tính thị trường (quốc tiến dân thoái) sang thị trường mang tính chỉ huy (quốc thoái dân tiến). Đặc biệt, từ sau khi gia nhập WTO năm 2007, bong bóng kinh tế (chứng khoán, bất động sản) đẩy nhanh sự phát triển và cũng chính là cái chết của SOEs, tạo điều kiện kích thích sự phát triển tự phát *chủ nghĩa tư bản thân hữu* kiểu Việt Nam (với tâm điểm là một hỗn hợp không rõ ràng gồm cả tư bản nhà nước trá hình và tư bản tư nhân trá hình – sân sau của các quan chức, *sẽ được trình bày chi tiết ở phần sau*). Điều chú ý là đây cũng không phải sự phát triển có tính toán, mà do những khiếm khuyết của thể chế (hệ thống pháp luật thiếu đồng bộ và thiếu hoàn chỉnh, trình độ năng lực yếu kém của chính phủ) gây ra.

Điểm nổi bật thể hiện sự thay đổi của đường lối phát triển xa dần *chủ nghĩa tư bản quốc gia* hay chuyển đổi từ mô hình quốc tiến dân thoái sang quốc thoái dân tiến là bước tự do hóa việc tham gia các hoạt động sản xuất kinh doanh đối với tư bản tư nhân nội địa, thông qua *Luật Doanh nghiệp 2000*, thay thế cơ chế “xin cho” bằng “tự do đăng ký” (ngoài những lĩnh vực cấm đã được ghi rõ trong luật). Cách thay đổi kiểu quản lý này đã kích thích bộ phận tư bản tư nhân tích cực triển khai đầu tư máy móc thiết bị tham gia hoạt động sản xuất trực tiếp.

Những qui định đối với đầu tư nước ngoài cũng được cải thiện theo hướng tự do hơn (thời hạn thuê đất, thủ tục đăng ký một cửa, thủ tục hải quan tại khu chế xuất, nhà máy...). Những động thái này tác động lẫn nhau dẫn tới sự phát triển của những doanh nghiệp ngoài nhà nước (non-SOEs) và FDI ổn định, với tốc độ khá nhanh trong suốt những năm đầu kỷ nguyên 2000.

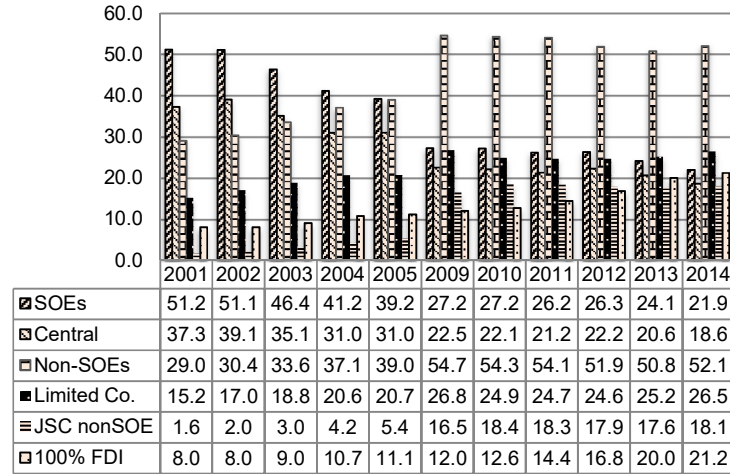
Với doanh nghiệp SOEs, chủ trương chính sách cải cách vẫn cầm chừng ở mức hình thức không có gì thay đổi lớn so với thời kỳ trước 2000.

Môi trường kinh doanh với những thay đổi chủ yếu là mức tự do hóa cao hơn đối với FDI và POEs đã dẫn tới kết quả hai bộ phận này tiếp tục tăng thị phần trong tổng GDP công nghiệp, thay thế SOEs với tốc độ tương đối đều (hình 3).

Tới 2005 thì tỉ trọng của các doanh nghiệp POEs đã đuổi kịp SOEs. Còn FDI, từ sau khi luật doanh nghiệp 2000 với cơ chế mới đi vào hiệu lực, sự xuất hiện của POEs đã làm tỉ trọng của FDI trong tổng GDP công nghiệp giảm từ 44% năm 2000 xuống chưa đầy 10% năm 2001, và tăng lên trên 10% năm 2005.

Những con số này cho thấy, dù vẫn được coi là trụ cột của nền kinh tế và vẫn được nằm trong vòng tay bảo hộ của nhà nước với những lợi thế về tiếp cận vốn, sử dụng đất, quyền tự do cạnh tranh với FDI và POEs trên mọi lĩnh vực không nhất thiết chỉ là cung cấp hàng hóa dịch vụ công, nhưng SOEs đã và đang mất dần chỗ đứng trong nền kinh tế.

Hình 3. Tỉ trọng trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp 2001-2014 (%)

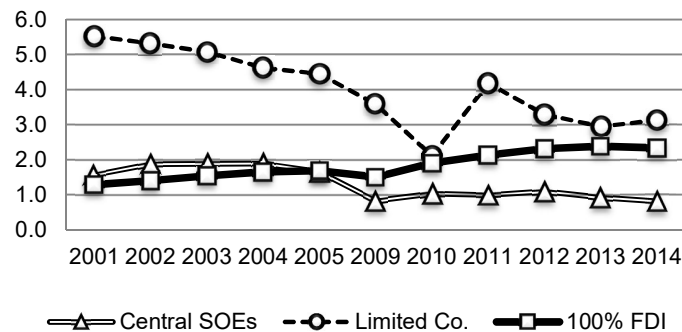


Nguồn: Như hình 1.

Ghi chú: GDP công nghiệp năm 2001 = 460 nghìn tỉ VND, năm 2014 = 3,258 nghìn tỉ VND (giá cố định năm 1995)

Nhìn vào chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn qua tỉ lệ giá trị sản xuất công nghiệp của một đồng vốn cố định (hình 4) cho thấy bình quân trong giai đoạn 2001-2005, POEs có năng suất cao gấp hơn hai lần so với SOEs trung ương (khối doanh nghiệp được bảo hộ cao nhất). Thực tế, hiệu quả của POEs có khuynh hướng giảm hoàn toàn phù hợp với khuynh hướng lợi nhuận bình quân giảm theo tỉ lệ với tình hình cạnh tranh ngày càng gay gắt do số lượng POEs mới thành lập gia tăng.

Hình 4. Tỉ lệ giá trị sản xuất trên vốn cố định giai đoạn 1990 – 2000 (lần)



Nguồn: Như hình 1.

Còn hiệu quả hoạt động của FDI theo có khuynh hướng tăng đều, song mức tuyệt đối vẫn thấp hơn so với POEs và SOEs. Điều này có thể lý giải bằng hai lý do, thứ nhất là doanh nghiệp FDI thời kỳ 2001-2005 này hoạt động trên lĩnh vực công nghiệp chế tạo với đầu tư qui mô lớn hơn nhiều so doanh nghiệp vốn nội địa. Và thứ hai là hoạt động giới hạn trong một số lĩnh vực nhất định, sản xuất chủ yếu phục vụ xuất khẩu cho mạng lưới toàn cầu của cùng công ty nên xảy ra vấn đề chuyển giá, tránh thuế (theo thông tin công bố của bộ Kế hoạch Đầu tư, nhiều doanh nghiệp FDI khai báo lỗ nhiều năm liền nhưng liên tiếp đầu tư mở rộng sản

xuất).

Nhìn tổng quan, giai đoạn 2000-2005 tính chất kinh tế thị trường của Việt Nam có màu sắc rõ ràng hơn do đóng góp chính bởi sự gia tăng cả về qui mô cũng như năng lực sản xuất của khu vực doanh nghiệp tư nhân vốn nội địa (POEs) và một phần của FDI. Thêm nữa là khối doanh nghiệp SOEs được tiến hành cải cách theo hướng tăng tự chủ kinh doanh, giảm dần những điều kiện bảo hộ khác biệt (qui định bởi Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp 2005).

Xét về khía cạnh hội nhập quốc tế, đây là giai đoạn kết của quá trình đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam, để đối phó với việc thỏa mãn những yêu cầu của cam kết quốc tế về tự do hóa thị trường, nhiều luật lệ qui định mới đã được chế định ban hành ồ ạt chỉ trong trong một thời gian ngắn. Cộng thêm với vấn đề nan giải là phải giải quyết mâu thuẫn giữa ý chí chủ quan mong muốn bảo hộ SOEs (của chính phủ) và áp lực phải cải thiện môi trường kinh doanh tự do và bình đẳng hơn, nên hệ thống pháp luật về các hoạt động kinh tế không thể tránh khỏi tình trạng thiếu chặt chẽ và minh bạch. Đây là một nguyên nhân quan trọng tạo điều kiện nảy sinh và phát triển cho các loại hình tư bản thân hữu.

Như đã đề cập, từ sau *Đổi mới* dù có nhiều thay đổi về thể chế kinh tế, nhưng quyền lực của chính phủ tới nay vẫn gắn liền chặt chẽ với sự hậu thuẫn của thể chế chính trị độc tài. Song do ràng buộc bởi những cam kết tham gia hội nhập quốc tế, buộc chế độ và chính sách kinh tế phải thay đổi theo hướng tự do hóa và minh bạch hóa. Điều này hạn chế bớt phần nào khả năng lũng đoạn và tham nhũng của chính phủ trong hoạt động quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp.

Tuy vậy, quan sát kỹ hơn cách thức vận hành thể chế kinh tế có thể nói trong một số phương diện nhất định quyền lực can thiệp của chính phủ đối với thị trường vẫn rất lớn. Nhưng, khách quan đánh giá thì mối quan hệ giữa doanh nghiệp (cạnh tranh, phân tán) và chính phủ (mạnh có giới hạn) này phần nào tạo ra những chính sách phát triển kinh tế hiệu quả nhất thời, được phản ánh bởi tốc độ tăng trưởng ổn định tương đối (GDP mỗi năm tăng dần đều từ gần 7% lên gần 8% giai đoạn 2001-2005, GDP công nghiệp tăng 10% năm, theo ADB data).

ii. Đổi mới III – Sự hình thành Mô hình Kinh tế Hỗn hợp mang tính Thị trường

Qua giai đoạn chuẩn bị hội nhập quốc tế, thể chế kinh tế có bước biến đổi lớn sau khi gia nhập WTO, 2007. Sức mạnh chính phủ vẫn được hậu thuẫn bởi chế độ chính trị độc tài, tuy nhiên quyền can thiệp vào thị trường (theo những tiêu chuẩn thống nhất, công bằng, minh bạch) phần nào bị hạn chế. Về phía doanh nghiệp, sự thay đổi của các bộ phận SOEs, POEs và FDI cũng mang những đặc điểm khác nhau, nhưng cùng hướng tới một trật tự cạnh tranh bằng “bàn tay vô hình” với những ranh giới riêng rẽ của từng bộ phận doanh nghiệp.

Trước hết, nhìn qua số liệu vĩ mô, bỏ qua biến động thời gian quá độ ngay sau hội nhập WTO, từ năm 2009 tỉ trọng sản giá trị sản xuất công nghiệp của bộ phận POEs và FDI đã vượt SOEs, trở thành trụ cột kinh tế thực tế của nền kinh tế. Sự thay đổi nhanh chóng này có thể nói do ba yếu tố sau. Một là do tác động của cải cách SOEs. Hai là do chính sự phát triển của bộ phận doanh nghiệp POEs, trong đó sự phát triển kịch tính nhất thuộc về doanh nghiệp tư nhân vốn nội địa (tham

khảo hình 3). Ba là sự phát triển với tốc độ tăng ổn định của FDI.

Để thực hiện cam kết tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng với tư cách thành viên chính thức của WTO, từ sau 2007, các loại hình doanh nghiệp (SOEs, POEs và FDI) về cơ bản phải hoạt động theo qui định của luật đầu tư và luật doanh nghiệp chung (chế định và có hiệu lực từ 2006). Nhiều doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, và một phần những doanh nghiệp con thuộc SOEs do trung ương (bộ, chính phủ) quản lý được cải cách theo hướng cổ phần hóa, tư nhân hóa hoặc giải thể. Động thái này hạn chế bớt tình trạng độc quyền tràn lan của SOEs. Mặc dù sự thay đổi tích cực này đã làm tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của SOEs nói chung giảm mạnh về mức, từ trên 50% giai đoạn trước 2005, xuống dưới 50%, nhưng tốc độ giảm nhanh chóng bị chững lại.

So với 2009, những năm gần đây tỉ trọng này không giảm thậm chí còn tăng nhẹ. Điều này được giải thích bằng xu hướng đầu tư giàn trải của bộ phận SOEs trung ương, giai đoạn 2006-2008, thời kỳ đỉnh cao của bong bóng bất động sản và chứng khoán. Nhiều công ty nhà nước thuộc các tập đoàn SOEs lớn (từ dầu khí – Petrovietnam, vận tải biển - Vinashin, cho đến các ngân hàng vốn nhà nước – Vietcombank, Vietinbank) sử dụng vốn nhà nước thành lập các công ty con mới trong hầu hết những lĩnh vực nóng của nền kinh tế như bất động sản (xây dựng khách sạn, văn phòng, chung cư) hay dịch vụ chứng khoán. Chính những hệ thống công ty con, cháu này là một bộ phận hiện thân của thể lực *chủ nghĩa tư bản thân hữu*, sẽ đề cập tới sau.

Tham khảo thêm số liệu về tỉ lệ giá trị sản xuất trên vốn (hình 4) có thể thấy, con số này của SOEs giai đoạn sau 2009 thấp hơn nhiều so với trước 2005. Điều này phản ảnh năng lực cạnh tranh ngày càng yếu do hoạt động sản xuất kinh doanh phi hiệu quả của SOEs, trong điều kiện bảo hộ dần bị cắt giảm.

Những thay đổi thực tế này ám chỉ doanh nghiệp nhà nước, vốn được xem là hiện thân cho *chủ nghĩa tư bản quốc gia*, hay chủ thể trong mô hình kinh tế chỉ huy mang tính thị trường (quốc tiến dân thoái) ở giai đoạn trước bắt đầu lùi dần vào sau vũ đài, nhường vị trí “nhân vật chính” cho khối doanh nghiệp phi SOEs.

Đối lập với xu hướng thay đổi của SOEs, doanh nghiệp tư nhân vốn nội địa phát triển với tốc độ khá nhanh. Quan sát chi tiết hơn có thể thấy trong khối POEs, công ty trách nhiệm hữu hạn tăng nhanh trong giai đoạn chuyển giao trước và sau hội nhập, đóng góp phần lớn vào tỉ lệ tăng của toàn bộ nhóm phi SOEs, nhưng sau đó tốc độ tăng có xu hướng chững lại. Còn loại hình công ty cổ phần tăng cả về tốc độ cũng như qui mô từ sau hội nhập tới nay. Tốc độ tăng cũng như qui mô mở rộng của công ty cổ phần thực tế gắn liền với sự phát triển đột biến của thị trường chứng khoán, từ sau hội nhập,

Hình 4 cho thấy chi tiết về sức cạnh tranh của POEs. Cụ thể là tỉ lệ giá trị sản xuất công nghiệp trên vốn của nhóm công ty trách nhiệm hữu hạn, một đại diện chính của POEs, có khuynh hướng giảm trong nửa sau thập kỷ đầu 2000s, và từ sau 2009 thì biến động tăng giảm không ổn định. Nguyên nhân có thể thấy là do một phần ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009, Nhưng ngoài ra cũng do sự bất ổn định của thị trường bất động sản và chứng khoán trong nước thời kỳ này gây ra. Tuy vậy nhìn tổng thể, thì hiệu quả sử dụng vốn của khối POEs vẫn cao hơn so với SOEs và FDI.

Khối doanh nghiệp FDI từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO năm 2007, với điều kiện môi trường kinh doanh ít nhiều cải thiện, qui mô vốn đầu tư có xu

hướng mở rộng đồng thời hiệu suất sử dụng vốn cũng gia tăng. Một đặc điểm của FDI vào Việt Nam từ trước tới nay là phần lớn tập trung ở những hoạt động sản xuất gia công lắp ráp đơn giản nhằm lợi dụng chi phí nhân công rẻ, do vậy đóng góp của FDI trong tổng giá trị xuất khẩu của toàn nền kinh tế khá cao, nhưng tỉ trọng trong tổng nhập khẩu cũng rất lớn. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2013 tỉ trọng xuất nhập khẩu của FDI trong toàn bộ nền kinh tế lần lượt là 56% và 67%. Nhưng gần đây sức mua của thị trường nội địa dần tăng theo mức thu nhập được cải thiện, đã khiến một bộ phận FDI trong những ngành như ô tô xe máy, đồ điện gia dụng, thay đổi chiến lược kinh doanh từ gia công xuất khẩu sang nhắm tới chiếm lĩnh thị trường nội địa.

Song không giống các nước lân cận như Trung Quốc hay Thái Lan, FDI ở Việt Nam, cả những doanh nghiệp gia công xuất khẩu cũng như những doanh nghiệp cung cấp cho thị trường nội địa, đều hầu như không có quan hệ phân công sản xuất với các doanh nghiệp vốn nội địa (SOEs hoặc POEs). Lý do là vì khoảng cách công nghệ và trình độ kỹ thuật giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp nội địa quá lớn nên khó có thể ký kết hợp đồng giao dịch. Tình trạng khiếm khuyết những mối liên kết giữa các doanh nghiệp này đã làm giảm hiệu quả chuyển giao kỹ thuật của FDI. Kết hợp với thực tế là kỳ vọng vào hiệu quả sáng tạo việc làm thấp của bộ phận này thì có thể kết luận, cho tới nay chính sách thu hút FDI của Việt Nam, so với Trung Quốc và Thái Lan thì không thành công.

Ngoài ra, có một bộ phận FDI nhắm vào thị trường nội địa, lợi dụng “thế mạnh” của mình khai thác những mối quan hệ với chính phủ để tham gia vào những hoạt động mưu cầu đặc lợi (rent seeking). Ví dụ chính sách bảo hộ thị trường nội địa quá mức đối với ngành công nghiệp ô tô tồn tại suốt một thời gian dài và chưa hề có dấu hiệu thay đổi, dù sự phát triển của ngành này không hề được cải thiện, là kết quả của mối quan hệ mật thiết giữa hiệp hội các nhà sản xuất lắp ráp chế tạo ô tô (phần lớn là các doanh nghiệp FDI) với chính phủ. Hoặc một bộ phận khác ẩn mình kỹ hơn, là những doanh nghiệp FDI ăn theo những dự án hỗ trợ chính thức của chính phủ (ODA). Hiện tượng này cho thấy, dòng chảy FDI thời gian qua, trên phương diện thúc đẩy cạnh tranh, dù có đóng góp cho quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, song sự kết hợp giữa “chính phủ mạnh” và những doanh nghiệp FDI lớn, phi cạnh tranh, đã gây ra hiệu quả tiêu cực, kích thích sự phát triển *chủ nghĩa tư bản thân hữu* kiểu Việt Nam.

Qua những biến đổi của ba bộ phận doanh nghiệp như mô tả trên có thể thấy, thể chế kinh tế Việt Nam đang chuyển dịch dần từ một nền kinh tế hỗn hợp mang tính chỉ huy sang mô hình hỗn hợp mang tính thị trường. Tuy nhiên, trong điều kiện quyền lực can thiệp vào thị trường của chính phủ vẫn câu kết chặt với thể chế chính trị độc tài một cách bất biến, thì những thay đổi này thực tế đã trở thành nguyên nhân trực tiếp kích thích *chủ nghĩa tư bản thân hữu* sinh sôi nảy nở ngày càng phổ biến hơn.

iii. Chủ nghĩa Tư bản Thân hữu kiểu Việt Nam

Chủ nghĩa tư bản thân hữu kiểu Việt Nam với ý nghĩa là tư tưởng sử dụng những quan hệ câu kết với giới chính trị quan chức chính phủ để tìm cách trục lợi bằng những đặc quyền, trong môi trường thể chế chính trị độc tài và sức ép buộc phải đẩy mạnh tự do hóa thể chế kinh tế đã trở thành tác nhân biến nền kinh tế

chuyển từ mô hình kết hợp giữa “chính phủ mạnh” và “doanh nghiệp phân tán” thành “chính phủ mạnh” và “doanh nghiệp tập trung”.

Lý do vì với sự hậu thuẫn của thể chế chính trị độc tài, quá trình hoạch định chính sách tự do hóa kinh tế sẽ bị bóp méo một cách độc đoán và có ý đồ tư lợi, khuyết đi những yếu tố khách quan và hợp lý đối với phát triển tổng thể nền kinh tế xã hội. Kết quả là những chính sách này có xu hướng bị một bộ phận doanh nghiệp hoặc cá nhân có quan hệ chặt chẽ với quan chức chính trị lợi dụng vì mục đích riêng.

Thực tế, trong quá trình tha hóa của thể chế kinh tế này, những thế lực hiện thân của *chủ nghĩa tư bản thân hữu* nảy sinh và phát triển dưới nhiều hình thức, không chỉ là những SOEs mà cả nhiều doanh nghiệp FDI và POEs, với những thủ đoạn che giấu ngày càng tinh vi.

Một cách khái quát, có thể tóm lược *chủ nghĩa tư bản thân hữu Việt Nam* hiện nay bằng công thức sau.

$$\Sigma CC = CC_{fdi} + CC_{poe} + POE_{\text{trá hình}} + CC_{soe} + SOE_{\text{trá hình}}$$

Ở đây, ΣCC là toàn bộ thế lực *chủ nghĩa tư bản thân hữu*, CC_{fdi} , CC_{poe} , CC_{soe} lần lượt là những thành phần chứa trong FDI, POEs và SOEs. Còn $POE_{\text{trá hình}}$ là những doanh nghiệp được thành lập dưới dạng vốn tư nhân nhưng chuyên tìm kiếm “lợi nhuận” thông qua những hành vi trục lợi nhờ quan hệ với quan chức chính phủ và chính trị gia. Và $SOE_{\text{trá hình}}$ là những doanh nghiệp sở hữu công do các cơ quan tổ chức nhà nước vốn dĩ không có chức năng tham gia hoạt động kinh tế (như quân đội, công an, đảng Cộng sản) thành lập.

Trường hợp FDI, đặc biệt những doanh nghiệp gia công lắp ráp trong các ngành xe hơi hay đồ điện gia dụng, là những lĩnh vực liên quan tới nhiều mặt hàng thuộc danh mục nhạy cảm trong chính sách nhập khẩu, liên tục lên tiếng đòi giảm thuế nhập khẩu các linh kiện bộ phận phục vụ lắp ráp, nhưng lại không phản đối chính sách bảo hộ mậu dịch cấm nhập khẩu đối với thành phẩm.

Ví dụ những doanh nghiệp trong ngành công nghiệp xe hơi Việt Nam cho tới nay đã được hưởng qui chế bảo hộ với thuế suất nhập khẩu xe thành phẩm rất cao (có thời kỳ lên tới 200%), trong suốt hơn 30 năm qua (kể từ sau đổi mới, hội nhập), nhưng sức cạnh tranh của ngành này chưa nói tới Trung Quốc hay Thái Lan mà còn kém xa so với Indonesia hay Philippine (tham khảo thêm Đỗ 2011).

Ví dụ khác nữa như những doanh nghiệp lắp ráp máy thiết bị thông tin xuất khẩu kể từ khi thành lập đã hoạt động được một thời gian dài (10 năm, thậm chí 15 năm) nhưng vẫn không ngừng vận động chính sách nhằm xin ưu đãi (miễn giảm thuế hay giá thuê đất rẻ).

Tuy nhiên công bằng mà nói số doanh nghiệp FDI mang tính *chủ nghĩa tư bản thân hữu* này chiếm một tỉ trọng không lớn trong tổng FDI, thường tập trung vào một số doanh nghiệp quốc tịch Hàn Quốc, Trung Quốc hay Đài Loan. Những doanh nghiệp này sớm muộn, khi môi trường kinh doanh buộc phải điều chỉnh tuân thủ những cam kết theo luật lệ quốc tế thì những hành vi mưu cầu đặc lợi kiểu này sẽ không thể tiếp tục tồn tại trong lâu dài.

Với khu vực POEs *chủ nghĩa tư bản thân hữu* chia thành hai bộ phận. Thứ nhất là những doanh nghiệp quốc doanh hoặc quốc hữu đã được tư nhân hóa hay cả những doanh nghiệp vốn tư nhân thuần túy ban đầu thành lập hoàn toàn với mục đích hoạt động mưu tìm lợi nhuận. Những doanh nghiệp này trong quá trình chuyển đổi sang thể chế kinh tế thị trường đã lợi dụng một cách tinh vi những kẽ

hở hay thiếu chặt chẽ của hệ thống pháp luật để tìm cách gây ảnh hưởng hoặc sức ép lên quá trình hoạch định chính sách nhằm kiếm lợi bất chính (nhờ đặc lợi). Những hành vi này đặc biệt xuất hiện nhiều trong lĩnh vực thị trường tài chính và bất động sản. Trong khoảng những năm 2006-2008 khi thị trường chứng khoán Việt Nam quá nhiệt, nhiều doanh nghiệp lớn (như Vingroup, Ree Corp., công ty cổ phần Hoang Anh Gia Lai, Tan tao Group, FPT Corp., Công ty chứng khoán Sài Gòn...) vốn là những cổ phiếu bluechip (VIC, REE, HAG, ITA, FPT, SSI) đã tăng trưởng nóng trực tiếp hoặc gián tiếp bởi cao trào hoạt động mưu cầu đặc lợi này. Sau năm 2009, khi bong bóng chứng khoán và bất động sản chìm xuống, những doanh nghiệp này nhanh chóng trở lại với giá trị đúng ở mức khiêm tốn của mình. Tuy nhiên, trừ những hành vi kiếm lợi mang tính lợi dụng thời cơ nhất thời, các doanh nghiệp này đã có đóng góp lớn đối với việc cải thiện năng lực sản xuất công nghiệp Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới II.

Thứ hai là bộ phận doanh nghiệp mang tính *chủ nghĩa tư bản thân hữu* đích thực có mục đích duy nhất là mưu cầu đặc lợi thông qua câu kết lợi dụng quan hệ với quan chức (bao gồm cả những người lãnh đạo SOEs) và chính trị gia. Về mặt hình thức (pháp luật) bộ phận doanh nghiệp này được thành lập bằng vốn tư nhân song mục đích hoạt động không phải là mưu tìm lợi nhuận bằng những hoạt động sản xuất kinh doanh (sáng tạo ra giá trị gia tăng), nên được gọi là “*POEs trá hình*”. Những doanh nghiệp này hầu hết không niêm yết trên thị trường chứng khoán chính thức, trừ một số có đăng ký trên thị trường không công khai (TC hay Upcom). Lý do là vì đăng ký trên thị trường không bắt buộc nghĩa vụ công bố thông tin.

Thực tế *POEs trá hình* có khuynh hướng tập trung vào những lĩnh vực bất động sản, xây dựng hạ tầng (đường xá, cầu cảng, điện, nước, thông tin) hay thị trường tài chính tín dụng, ngân hàng, lợi dụng những thông tin mang tính độc quyền có được bằng cách câu kết với giới quan chức chính phủ và chính trị gia để trục lợi. Những hành vi cạnh tranh bất chính này đẩy các doanh nghiệp tư nhân chính nghĩa (mưu tìm lợi nhuận qua hoạt động sáng tạo giá trị gia tăng bằng nỗ lực bản thân), làm lãng phí tài nguyên kinh doanh và những cơ hội phát triển của các doanh nghiệp này, cản trở sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế trong dài hạn.

Tuy nhiên thực tế do không thể có số liệu thống kê nên việc phân biệt bộ phận POEs trá hình này với những doanh nghiệp tư nhân chính nghĩa hoàn toàn không dễ. Vì vậy khó có thể định lượng những tổn thất đối với nền kinh tế của bộ phận này.

Chủ nghĩa tư bản thân hữu SOEs cũng gồm hai bộ phận. Thứ nhất là những tập đoàn doanh nghiệp sở hữu nhà nước lớn và toàn bộ hệ thống doanh nghiệp con, cháu như tập đoàn PetroVietnam hay Vinashin. Những tập đoàn doanh nghiệp SOEs này đã vừa lạm dụng quyền tự chủ kinh doanh vừa sử dụng tùy tiện phần vốn sở hữu nhà nước, thông qua hệ thống công ty con do bản thân họ thành lập, mở rộng hoạt động một cách tràn lan (đầu tư dàn trải) ngoài những lĩnh vực chuyên môn của mình. Những công ty con cháu này về mặt thực chất là những công ty sở hữu nhà nước thuần túy, đăng ký dưới dạng công ty trách nhiệm hữu hạn, nên được đặt dưới phạm vi điều chỉnh của luật doanh nghiệp và luật đầu tư (2005) trong cùng một môi trường cạnh tranh với các doanh nghiệp tư nhân và nước ngoài nói chung.

Hầu hết những công ty con hoặc cháu của các tập đoàn doanh nghiệp nhà nước lớn này đều được thành lập ở ạt trong giai đoạn cao điểm của bong bóng thị trường chứng khoán và bất động sản. Những công ty này thực chất không có nhiều giá trị, nhưng núp bóng danh tiếng của tập đoàn mẹ thường trực lợi theo hai cách. Một là ký kết những hợp đồng độc quyền với tập đoàn mẹ hoặc các doanh nghiệp con cháu khác cùng hệ thống. Hai là lợi dụng bối cảnh bong bóng chứng khoán và bất động sản để phát hành trái phiếu, cổ phiếu dưới sự bảo trợ của tập đoàn mẹ, rao bán đầy không giá trị doanh nghiệp.

Có rất nhiều ví dụ cụ thể về những tập đoàn và hệ thống doanh nghiệp con cháu này. Ví dụ tập đoàn PetroVietnam vốn dĩ là một doanh nghiệp sở hữu vốn nhà nước hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thăm dò khai thác và chế biến dầu mỏ khí đốt. Nhưng tập đoàn này đã thành lập vô số các doanh nghiệp con cháu hoạt động trong mọi lĩnh vực từ xây dựng dân dụng, dịch vụ bảo hiểm, ngân hàng, chứng khoán, khách sạn, taxi. Hiện tượng tương tự cũng có thể quan sát được ở các tập đoàn kinh tế nhà nước khác.

Bộ phận *chủ nghĩa tư bản thân hữu* SOEs này chiếm hữu độc quyền tài nguyên kinh doanh dưới hình thức vốn nhà nước nhưng chỉ thực hiện những hành vi trực lợi nên hoàn toàn không có đóng góp gì đối với việc cải thiện năng lực cạnh tranh của công nghiệp nội địa.

Thứ hai là những doanh nghiệp SOEs trá hình được thành lập và đỡ đầu bởi các cơ quan tổ chức chính phủ hay đảng Cộng sản (từ trung ương tới địa phương) vốn không có chức năng tham gia hoạt động kinh tế.

Lý do gọi đây là SOEs trá hình là vì, cũng như POEs trá hình, những doanh nghiệp này không thực hiện những hoạt động sản xuất kinh doanh sáng tạo ra giá trị gia tăng, mà đơn thuần là trực lợi từ những thông tin độc quyền liên quan tới chính sách. Trong số này đặc biệt chú ý là những SOEs trá hình thuộc tổ chức quân đội và công an.

Một ví dụ ở đây là Công ty tập đoàn 319 (<http://319.com.vn>). Đây vốn dĩ là một tổ chức quân đội thuần túy, được chuyển đổi thành một đơn vị xây dựng quân đội từ năm 1980, theo nghị quyết của bộ Quốc phòng. Doanh nghiệp này không chỉ cung cấp những dịch vụ xây dựng vì mục đích quân sự mà cả xây dựng dân dụng, hơn 30 năm đứng ngoài môi trường cạnh tranh (không chịu sự điều chỉnh của pháp luật dân sự, như luật doanh nghiệp hay luật đầu tư) liên tục được đặt ở trạng thái độc quyền. Năm 2011, theo chương trình cải cách các doanh nghiệp sở hữu nhà nước do quân đội thành lập, công ty này được tổ chức lại thành tập đoàn xây dựng trực thuộc bộ Quốc phòng.

Hiện nay, doanh nghiệp này có 34 doanh nghiệp con cháu, với qui mô lao động hơn 6,000 người, hoạt động rộng rãi trong mọi lĩnh vực xây dựng dân dụng. Những công ty con của tập đoàn này tham gia cả thị trường bất động sản như dịch vụ xây dựng đường xá cầu cảng, trung tâm mua bán, văn phòng cho thuê, nhà ở, cũng như hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng (xi măng, sắt thép, bê tông). Ví dụ, theo thông tin công bố trên website của tập đoàn này, những công trình mà các công ty con đã tham gia gồm xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Minh Khai mở rộng (Hà Nội), xây dựng đường Quốc lộ 1A đoạn Thanh Hóa – Nghệ An, Quốc lộ 1 A đoạn Phan Thiết – Đồng Nai, v.v. Đây là những công trình hoàn toàn không liên quan gì tới mục đích quốc phòng, nhưng cả vốn cũng như nhân lực đều được thực hiện bởi doanh nghiệp quân đội này.

Thực tế, trong thời kỳ chuyển đổi sang thể chế kinh tế thị trường, đặc biệt từ sau 2006 trào lưu thành lập mới những doanh nghiệp xây dựng trực thuộc bộ Quốc phòng này có xu hướng gia tăng mạnh. Theo danh sách trong công văn chính phủ 1604/TTCP-ĐMDN (ngày 8/10/2013) liên quan tới vấn đề cải cách cách doanh nghiệp nhà nước do Quốc phòng quản lý thì số doanh nghiệp loại này tại thời điểm đó lên tới 169 doanh nghiệp, và nếu đếm cả những doanh nghiệp mà nhà nước chiếm cổ phần chi phối thì con số này còn nhiều hơn.

Nói chung, những doanh nghiệp SOEs trá hình này không chỉ sử dụng bù ra bãi tài nguyên kinh doanh (vốn, đất đai) của quốc gia mà còn nhờ cấu kết với chính phủ (quan chức, chính trị gia) tìm kiếm những đặc lợi qua những hợp đồng nhà thầu sơ cấp, sau đó triển khai thực thi thuê lại các nhà thầu thứ cấp. Nhiều trường hợp những hợp đồng thầu thứ cấp trực tiếp còn được chuyển qua tay những doanh nghiệp POEs trá hình hay POEs mang tính *chủ nghĩa tư bản thân hữu*.

Hiện tượng cạnh tranh bất chính do sự tồn tại của hệ thống *chủ nghĩa tư bản thân hữu* kiểu Việt Nam này đã gây ra những ảnh hưởng xấu tới môi trường kinh doanh, vừa làm mất đi những cơ hội kinh doanh (phát triển) vừa lãng phí tài nguyên kinh doanh (vốn, đất đai), đẩy những doanh nghiệp tư nhân vốn nội địa chính nghĩa vào thế bất lợi.

Sự bành trướng của SOEs mang tính *chủ nghĩa tư bản thân hữu* (cả các tập đoàn doanh nghiệp nhà nước và cả những SOEs trá hình) gần đây còn do tệ nạn thành lập mới các công ty con cháu của những tập đoàn doanh nghiệp do chính phủ trung ương quản lý, ngay khi chính sách cải cách doanh nghiệp nhà nước được yêu cầu tăng tốc. Thêm nữa, những hành vi đầu tư vô trật tự của các doanh nghiệp *tư bản thân hữu* này khiến tình trạng phân bổ tài nguyên kinh doanh (vốn đất đai) quốc gia phi hiệu quả, là nguyên nhân đẩy hiệu suất sử dụng vốn của SOEs nói chung (như hình 4 mô tả), ngày càng giảm, thấp hơn nhiều so với FDI và POEs.

V. Thay lời kết – Một số Gợi ý mang tính Chính sách

Như Ben Wilkinson (2008) đánh giá, sự thay đổi thể chế kinh tế của Việt Nam (từ kế hoạch tập trung sang thị trường tự do) đặc biệt quá trình tự do hóa giai đoạn sau 2000 đã có tác dụng nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, công nghiệp nội địa, thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài đã giúp nền kinh tế tăng trưởng ít nhiều.

Nhìn chi tiết sau 25 năm đổi mới, thể chế kinh tế Việt Nam trải qua thất bại của chiến lược theo *chủ nghĩa tư bản quốc gia* lấy doanh nghiệp nhà nước làm trung tâm, đã chuyển dần từ mô hình kinh tế hỗn hợp mang tính chỉ huy sang mô hình hỗn hợp mang tính thị trường. Tuy chịu sức ép phải tuân thủ những cam kết quốc tế do hội nhập trong bối cảnh buộc phải đẩy mạnh tốc độ tự do hóa thể chế kinh tế hơn nữa, nhưng chính phủ với mong muốn duy trì quyền lực chi phối kinh tế với thể chế chính trị độc tài (thực tế là quyền lực của một bộ phận đảng Cộng sản và quan chức nhà nước) nên không từ bỏ tham vọng can thiệp vào thị trường thông qua việc lợi dụng chính sách cải cách doanh nghiệp nhà nước một cách bảo hộ. Đây chính là nguyên nhân kích thích những hành vi mang tính *chủ nghĩa tư bản thân hữu* hiện thân trong các loại hình doanh nghiệp (SOEs, POEs và FDI),

cản trở nền kinh tế phát triển trong dài hạn.

Từ 1990-2013 GDP Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng bình quân chừng 6.7% năm. Nhưng tham khảo kinh nghiệm các nước trong khu vực thì có thể nói con số này không phải là cao đối với các nước đang phát triển mới bước vào thời kỳ đầu quá trình phát triển³. Nhìn chi tiết, xu hướng khuynh giảm tăng trưởng đã bộc lộ khá sớm, giai đoạn 1990-2000 tăng trưởng GDP đạt mức 7.2% năm, 2001-2005 đạt 7.1%, 2008-2013 là 5.7% (tính toán theo số liệu của Worldbank).

Những con số này thể hiện một kết quả tăng trưởng kém xa mức tiềm năng của một nền kinh tế với qui mô dân số chừng 90 triệu người và có điều kiện tự nhiên không quá khó khăn.

Dù thực tế giá trị GDP tuyệt đối tăng theo thời gian, nhưng hiện tượng giảm tốc tăng trưởng này mang một ý nghĩa quan trọng. Tức là, nguyên nhân quyết định khiến tốc độ tăng trưởng chậm lại này chính là do những thể lực *tư bản thân hữu* hóa thân trong mọi loại hình doanh nghiệp, đặc biệt là ảnh hưởng của những doanh nghiệp nhà nước trá hình và doanh nghiệp tư nhân trá hình đã phát triển lan tràn tới một qui mô đáng báo động.

Những doanh nghiệp *tư bản thân hữu* lấy việc tìm kiếm đặc lợi này là những nhân vật chính gây ra cạnh tranh bất chính bằng việc chiếm hữu những thông tin mang tính độc quyền, đặc biệt là những thông tin liên quan tới đầu tư công, vốn là một trong ít lĩnh vực tạo ra tăng trưởng chính của nền kinh tế trong những năm gần đây, và làm lãng phí những cơ hội kinh doanh của đa số doanh nghiệp tư nhân nội địa chính nghĩa (hoạt động vì mục đích mưu tìm lợi nhuận bằng việc sáng tạo ra giá trị gia tăng mới cho xã hội).

Trong số này, SOEs trá hình và POEs trá hình là hai bộ phận không mong muốn nhất đối với sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế. Là do những hành vi mưu cầu đặc lợi của những doanh nghiệp này không chỉ không tạo ra giá trị gia tăng cho nền kinh tế mà còn là những nguyên nhân chủ yếu gây ra nạn tham nhũng liên quan tới đầu tư công và tài sản của khối doanh nghiệp nhà nước. Hoạt động kém hiệu quả của bộ phận SOEs nói chung cũng bắt nguồn từ những nguyên nhân này.

Nhìn lại phân tích trên có thể thấy *chủ nghĩa tư bản thân hữu* kiểu Việt Nam phát sinh do hai điều kiện đồng thời sau. Thứ nhất là quyền lực can thiệp vào thị trường của chính phủ có thể chế chính trị độc tài hậu thuẫn, bảo kê bất biến. Thứ hai là sức ép cải cách thể chế kinh tế do hội nhập từ những hiệp định tự do hóa kinh tế đa phương (WTO, AFTA) hoặc song phương (Việt Mỹ, Việt Nhật). Vì vậy để loại trừ *chủ nghĩa tư bản thân hữu* chỉ có thể phải thay đổi những điều kiện tiền đề này. Tuy nhiên, trong số trên điều kiện sau liên quan tới những thỏa thuận quốc tế nên không thể thay đổi đơn phương chỉ bằng ý chí chủ quan của chính phủ Việt Nam. Do vậy lựa chọn duy nhất là phải thay đổi điều kiện đầu, tức là giảm thiểu quyền lực can thiệp vào thị trường của chính phủ. Song đây là điều không đơn giản vì nó không chỉ là vấn đề thuần túy kinh tế hay thuần túy chính trị mà liên quan tới những vấn đề thuộc cả hai lĩnh vực.

Theo Ben Wilkison (2008) hay Ono (2011) thì để giải quyết vấn đề này những nhà lãnh đạo chính trị của Việt Nam (cả chính phủ và đảng cầm quyền) cần phải

³ Ví dụ, các nước Đông Á (Hàn Quốc, Đài Loan) hay ASEAN (Thái Lan Malaysia) lần lượt tăng trưởng mức 10% và 7% trong suốt chừng 30 năm. Hoặc Trung Quốc đã tăng trưởng trên 10% suốt hơn 30 năm, và gần đây tốc độ tăng trưởng giảm nhưng vẫn trên 7%.

từ bỏ nhận thức mang tính không tưởng bảo thủ về *chế độ kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, thực hiện cải cách chế độ chính trị song song với kinh tế.

Nhận định này hoàn toàn chính xác, tuy nhiên thiếu tính thực tiễn. Là vì, từ đầu quá trình đổi mới, không ít các nhà chuyên môn trong ngoài nước và cả những cựu quan chức hay lãnh đạo chính trị cao cấp cũng đã từng đưa ra những gợi ý tương tự, nhưng cho tới nay những suy nghĩ cấp tiến này chưa hề một lần được các quan chức hay chính trị gia đương nhiệm thừa nhận.

Bổ sung thêm gợi ý này, Đỗ (2007) đã chỉ ra, động lực thực sự của nền kinh tế Việt Nam là đội ngũ doanh nghiệp tư nhân vốn trong nước (POEs) hoạt động vì mục đích sáng tạo giá trị gia tăng cho xã hội, vì vậy chủ thể chính thúc đẩy hơn nữa quá trình cải cách kinh tế xã hội Việt Nam không ai khác là những doanh nghiệp này. Cho tới nay những doanh nghiệp này chính là đối tượng chịu thiệt hại nhất của những hành vi mưu cầu đặc lợi của những thế lực *tư bản thân hữu*. Dù vậy, cùng với tiến trình tự do hóa thể chế kinh tế, đặc biệt từ sau 2000, đội ngũ doanh nghiệp này đã liên tục phát triển từng bước một cách vững chắc.

Trong tương lai khi môi trường kinh tế tự do được cải thiện hơn nữa, những doanh nghiệp tư nhân vốn nội địa sẽ lớn mạnh cả về chất (sức cạnh tranh) và lượng (qui mô) tới một mức độ nhất định đủ sức đối kháng chống lại những hành vi mưu cầu đặc lợi, khi đó họ sẽ đủ khả năng giành lại những cơ hội kinh doanh mà thế lực *tư bản thân hữu* chiếm hữu một cách bất chính. Tuy nhiên, để có thể loại trừ dần những hành vi bất chính của *tư bản thân hữu*, cần có một đội ngũ doanh nghiệp tư nhân có thái độ và trách nhiệm chính trị đối với xã hội đủ cao, và một xã hội vận hành trên nguyên tắc “thượng tôn pháp luật” (the rule of law).

Do vậy, ngoài việc phê phán và đòi hỏi cải cách thể chế chính trị độc tài, vấn đề quan trọng hơn cả hiện nay là cần vận động xây dựng và bảo vệ triệt để tinh thần thượng tôn pháp luật trong toàn xã hội. Chỉ dựa trên nguyên tắc hành xử cơ bản này mới có thể xây dựng chế độ quản trị nhà nước hiệu quả (good governance), minh bạch hóa chức năng (quyền và trách nhiệm) can thiệp vào thị trường của chính phủ, từng bước xác lập môi trường cạnh tranh thực sự bình đẳng và công khai, tuân thủ pháp luật, tạo điều kiện phát triển thuận lợi cho đội ngũ doanh nghiệp tư nhân vốn nội địa, từ đó mới có thể giải quyết triệt để vấn đề xóa bỏ *chủ nghĩa tư bản thân hữu* và những hệ lụy của nó.

Tuy nhiên, làm sao để có thể xây dựng một thể chế kinh tế chính trị triệt để tôn trọng tinh thần “thượng tôn pháp luật” đối với Việt Nam hiện nay là một vấn đề vượt ngoài khuôn khổ chính trị học hay kinh tế học thuần túy, mà muốn tìm kiếm những manh mối để tháo gỡ cần có một khung phân tích hệ thống hơn bao quát cả những vấn đề mang tính lịch sử và quan hệ quốc tế./.

Tài liệu tham khảo

- ADB (2011) *Asia 2050: Realizing the Asian Century*, Asia Development Bank
Ben Wilkinson et. al. (2008) “Lựa Chọn Thành Công”. Report of Asian Program, John F. Kennedy School of Government, Harvard University
David C. Kang (2002) *Crony Capitalism*, Cambridge University Press
Dang Phong (2009) *Tư Duy Kinh Tế Việt Nam 1975-1999* Nhà Xuất Bản Tri Thức (Knowledge Publisher)
Do Manh Hong (2005) “Công Nghiệp Việt Nam trong Mạng Lưới Phan Công Lao Động Quốc Tế” discussion paper at *Tiếp Tục Đổi Mới để Phát Triển - Danang Summer*

- 2005 Symposium (http://hoithao.viet-studies.info/2005_DMHong.pdf)
- (2006) "Tra Lai San Choi cho Doanh Nghiep Tu Nhan" *The Saigon Times No.31 - 2006*
- (2007) "Phat Trien Doanh Nghiep Tu Nhan vi Tuong Lai Kinh Te Viet Nam" discussion paper at *Trach Nhiem Xa Hoi On Dinh va Phat Trien - Nha Trang Summer 2007 Symposium*
- (2010) "Cai Cach Doanh Nghiep Nha Nuoc" *The Saigon Times No. 23-2010*
- (2011) "Phat Trien Cong Nghiep Oto va Phu Tung Viet Nam" *The Saigon Times No.23 và 24-2011*
- Ian Bremar (2010) *The End of the Free Market*, Portfolio (Penguin Group Inc.)
- Ono Kenichi (2009) *A booklet on the Middle Income Trap*, Vietnam Development Forum
- (2011) "Hoc Hoi Chinh Sach de Thuc Hien Chien Luoc Cong Nghiep" discussion paper at *Symposium on Review of Vietnam Economic Growth in 2001-2010 and Directions toward 2020*, in Hanoi, 24/2/2011 co-organized by Economic Committee of Vietnamese Diet, National Economics University (NEU) and GRIPS/Vietnam Development Forum (VDF)
- Randall G. Holcombe (2013) "Crony Capitalism: By-Product of Big Government", *The Independent Review*, 17(4) pp. 541-559)
- Schumpeter (1942) *Capitalism, Socialism and Democracy* Introduction by Richard Swedberg Stockholm University, Routledge London and New York, (Published in Taylor & Francis e-Library, 2003)
- World Bank (2012) *Market Economy for a Middle-income Vietnam* (Vietnam Development Report) http://www-wds.worldbank.org/external/default/WDSContentServer/WDSP/IB/2011/12/13/000333037_20111213003843/Rendered/PDF/659800AR00PUBL0elopment0Report02012.pdf
- Kato Hiroyuki, Kubo Toru (2009) *Shinka suru Chugoku no Shihon Shugi (Evolving Chinese Capitalism)*, Iwanami Shoten
- Nakagane Katsuji (2012) "Tran Van Tho edited *Betonamu Keizai Hattenron: Chushotoku no Wana to Aratana Doi Moi*" *Comparative Economic Studies Vo. 49 No. 2*, Japan Association for Comparative Economic Studies.
- Tanaka Hiro (2012) "Kato Hiroyuki, Kubo Toru (2009) *Shinka suru Chugoku no Shihon Shugi*" *Comparative Economic Studies Vo. 49 No. 1*, Japan Association for Comparative Economic Studies.
- Tran Van Tho (2010) *Betonamu Keizai Hattenron: Chushotoku no Wana to Aratana Doi Moi*, Keiso Shobo